

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTS

## CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM)

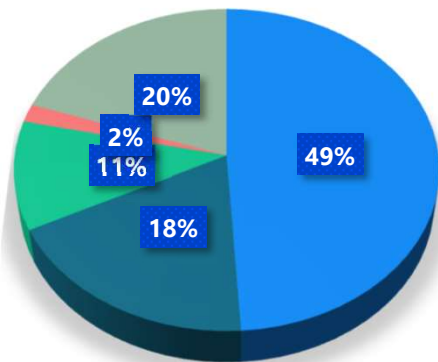
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	10,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,776 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.18%
Beta	(0.30)

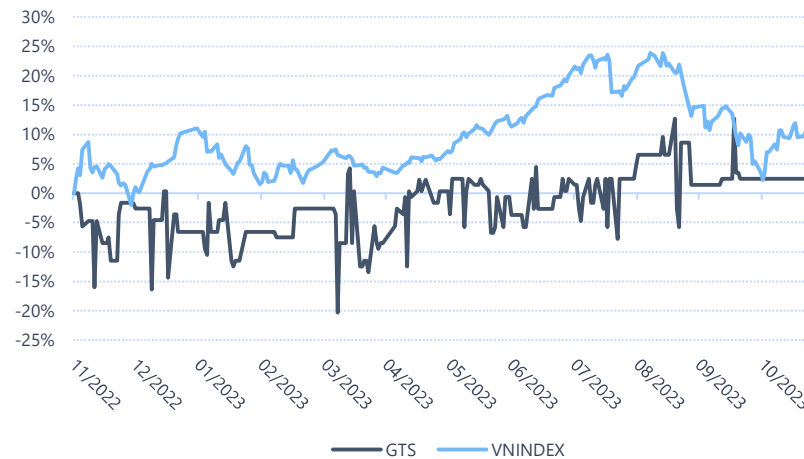
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Đặng Quốc Tuấn
- Lâm Tấn Kiệt
- Trần Thanh Hưng (Thành viên HĐQT)
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



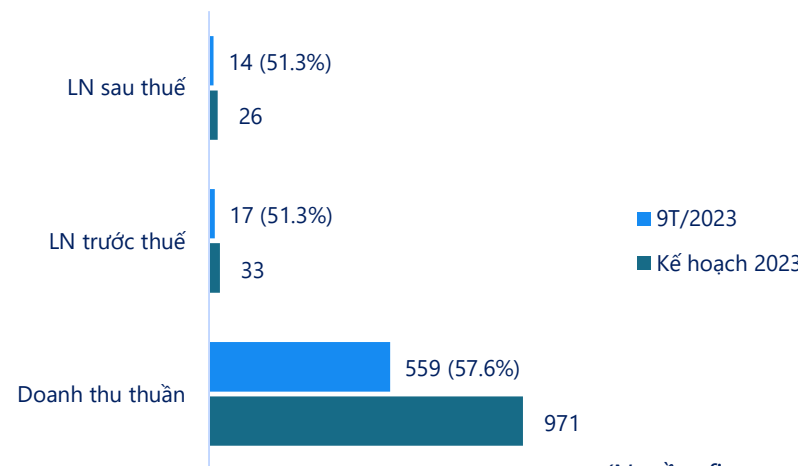
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

131.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 264.6 | -66.8%

Cùng kỳ: ↘ 133.5 | -50.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

559.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +0.1%

### LN thuần

Q3 2023

3.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.1 | -70.1%

Cùng kỳ: ↘ 6.4 | -64.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

15.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.8 | -10.8%

### LNTT

Q3 2023

4.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.1 | -70.1%

Cùng kỳ: ↘ 6.1 | -60.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

17.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.0 | -10.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>131.6</b>	<b>265.1</b>	<b>-50.4%</b>	<b>559.4</b>	<b>558.7</b>	<b>0.1%</b>
Giá vốn hàng bán	127.3	239.0	-46.7%	518.4	504.4	2.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.3</b>	<b>26.2</b>	<b>-83.6%</b>	<b>41.0</b>	<b>54.3</b>	<b>-24.5%</b>
Doanh thu HĐTC	1.2	0.4	218.6%	2.8	1.5	87.8%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	2.0	16.7	-87.9%	28.5	38.7	-26.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.5</b>	<b>9.8</b>	<b>-64.8%</b>	<b>15.2</b>	<b>17.1</b>	<b>-10.8%</b>
LN khác	0.5	0.3	92.6%	1.7	1.9	-10.7%
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.0</b>	<b>10.1</b>	<b>-60.5%</b>	<b>17.0</b>	<b>19.0</b>	<b>-10.8%</b>
Thuế TNDN	0.8	2.0	-60.0%	3.4	3.8	-10.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.2</b>	<b>8.1</b>	<b>-60.7%</b>	<b>13.6</b>	<b>15.2</b>	<b>-10.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>3.2</b>	<b>8.1</b>	<b>-60.7%</b>	<b>13.6</b>	<b>15.2</b>	<b>-10.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 35.7	- 38.9	97.7	10.4	- 4.6	- 11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.7	- 1.8	15.5	1.7	- 10.6	- 3.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 10.9	- 11.6	0.0	- 11.4	- 0.0	-
Lưu chuyển tiền thuần	23.1	- 52.3	82.2	0.7	- 15.2	- 15.5

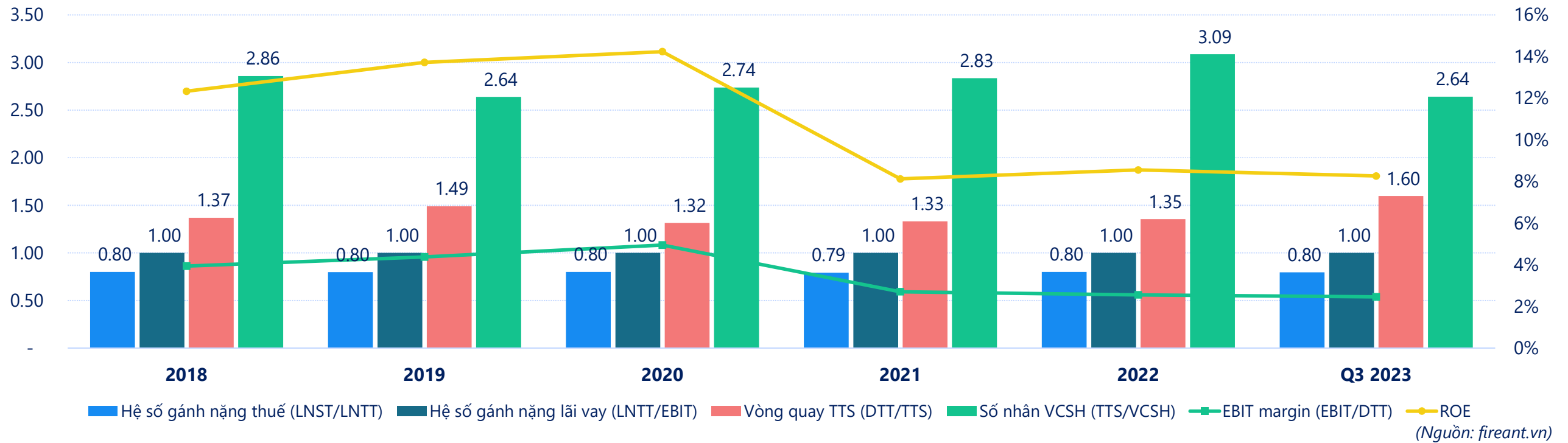
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>680.7</b>	<b>841.5</b>	<b>-19.1%</b>	<b>78.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	107.4	137.4	-21.8%	12.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10.7	0.7	1428.6%	1.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	383.9	618.2	-37.9%	44.2%
Hàng tồn kho	162.3	80.1	102.5%	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	5.0	228.4%	1.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>187.3</b>	<b>199.3</b>	<b>-6.0%</b>	<b>21.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	16.7	15.9	5.3%	1.9%
Tài sản cố định	154.9	162.5	-4.7%	17.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.7	20.9	-25.0%	1.8%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>868.0</b>	<b>1,040.7</b>	<b>-16.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>554.4</b>	<b>729.1</b>	<b>-24.0%</b>	<b>63.9%</b>
Nợ ngắn hạn	548.6	723.4	-24.2%	63.2%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	5.8	5.8	0.0%	0.7%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>313.7</b>	<b>311.6</b>	<b>0.7%</b>	<b>36.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	312.7	310.7	0.7%	36.0%

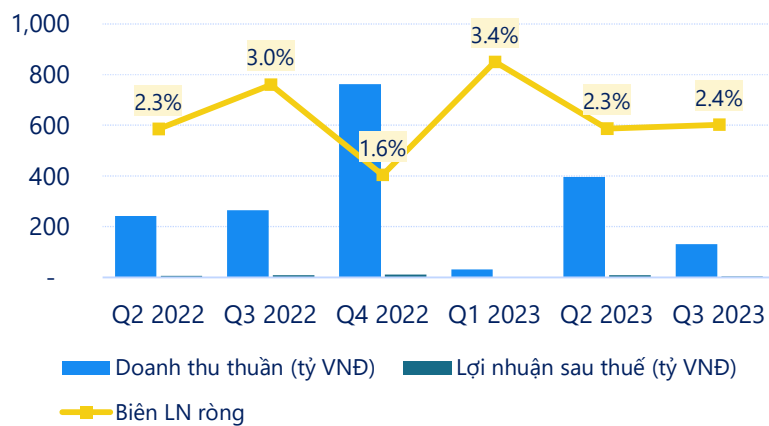
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTS

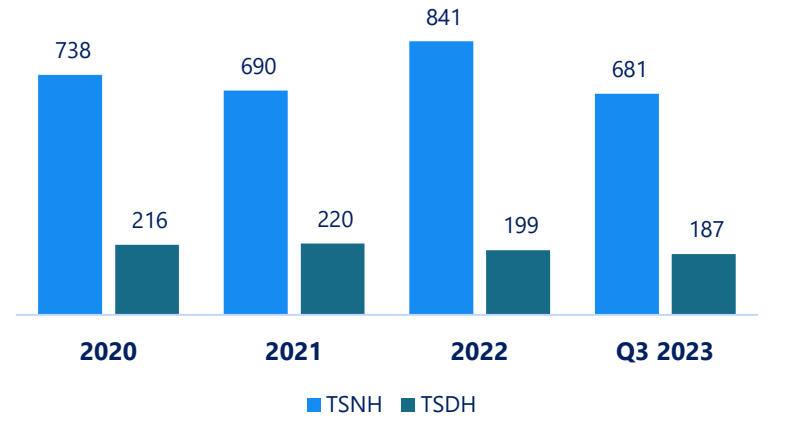
## Phân tích Dupont



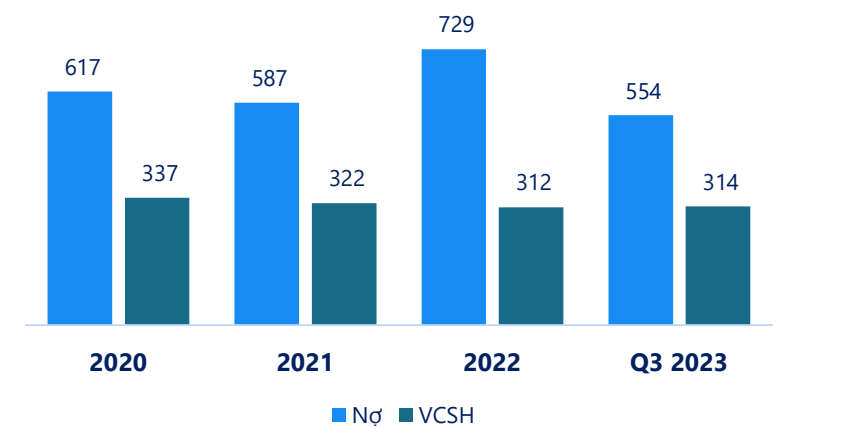
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTS

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.9%	4.3%	4.9%	2.7%	2.4%	2.3%
Biên LNST (TTM)	3.2%	3.5%	4.0%	2.1%	2.0%	2.0%
Biên LN EBIT (TTM)	3.9%	4.4%	4.9%	2.7%	2.6%	2.5%
ROE (TTM)	12.3%	13.7%	14.2%	8.1%	8.5%	8.2%
ROA (TTM)	4.3%	5.2%	5.2%	2.9%	2.8%	3.1%

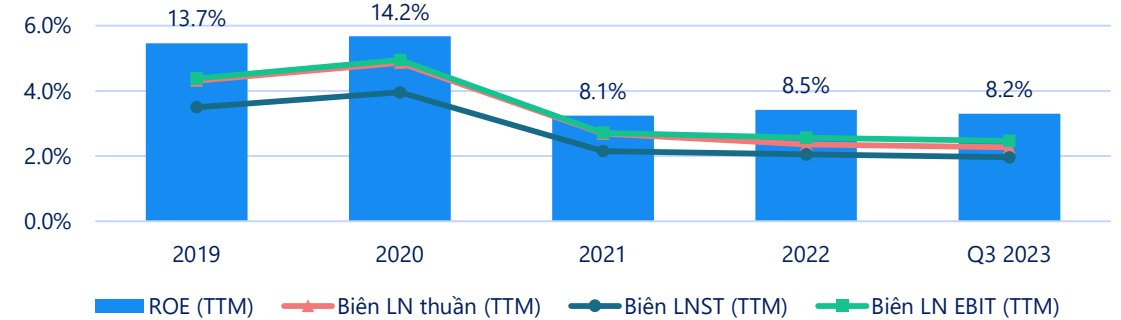
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	112.3	119.4	135.1	123.7	140.4	58.8
Số ngày nắm giữ HTK	22.2	21.5	23.5	27.0	27.2	63.0
Số ngày phải trả NCC	71.2	56.5	57.1	61.4	68.1	34.0
Vòng quay TSCĐ	15.9	11.9	8.3	7.9	8.2	8.6
Vòng quay TTS	266.6	245.1	277.4	273.7	269.7	228.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	1.1	1.1	1.1	1.0	1.0	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,312	1,547	1,664	937	948	908
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,996	11,635	11,816	11,316	10,933	11,006
P/E	7.5	9.3	6.0	14.4	10.4	10.9
P/B	0.9	1.2	0.8	1.2	0.9	0.9
P/S	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2

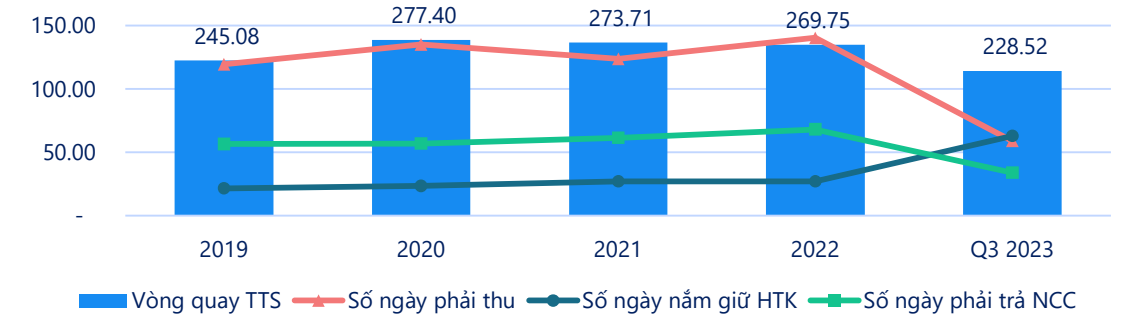
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



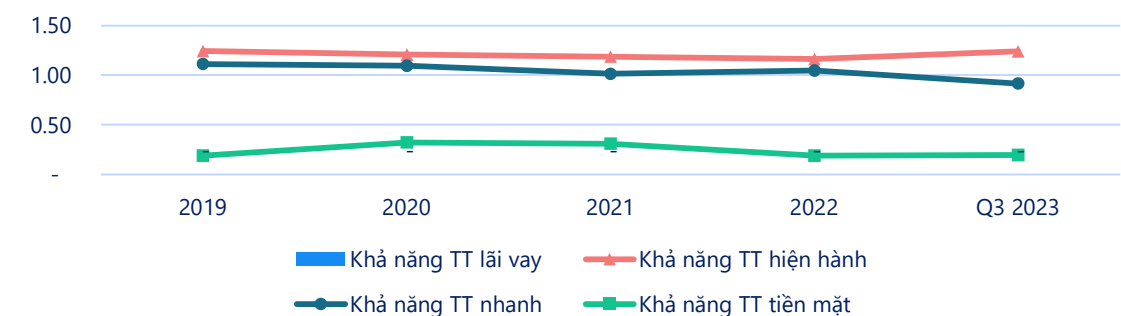
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

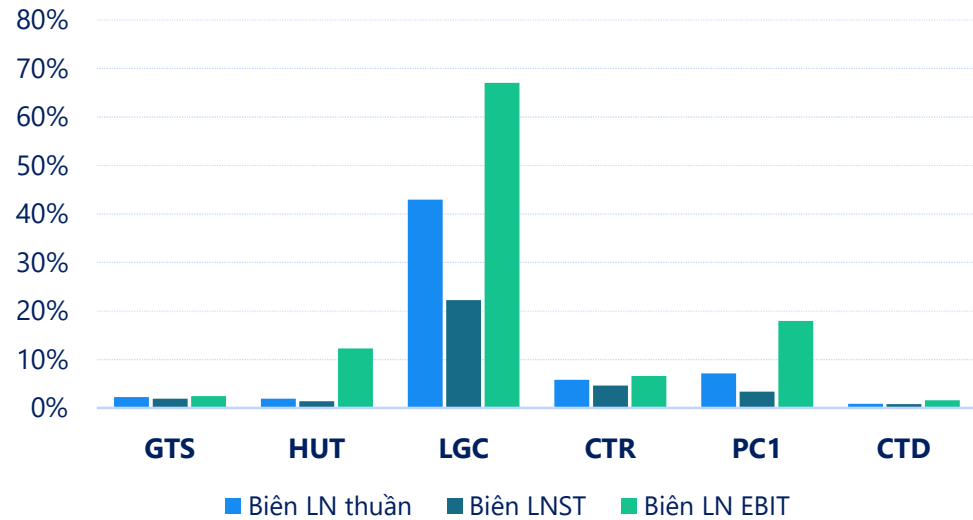
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>GTS</b>	559.4	0.1%	13.6	-10.8%	2.4%	2.7%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CTD</b>	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

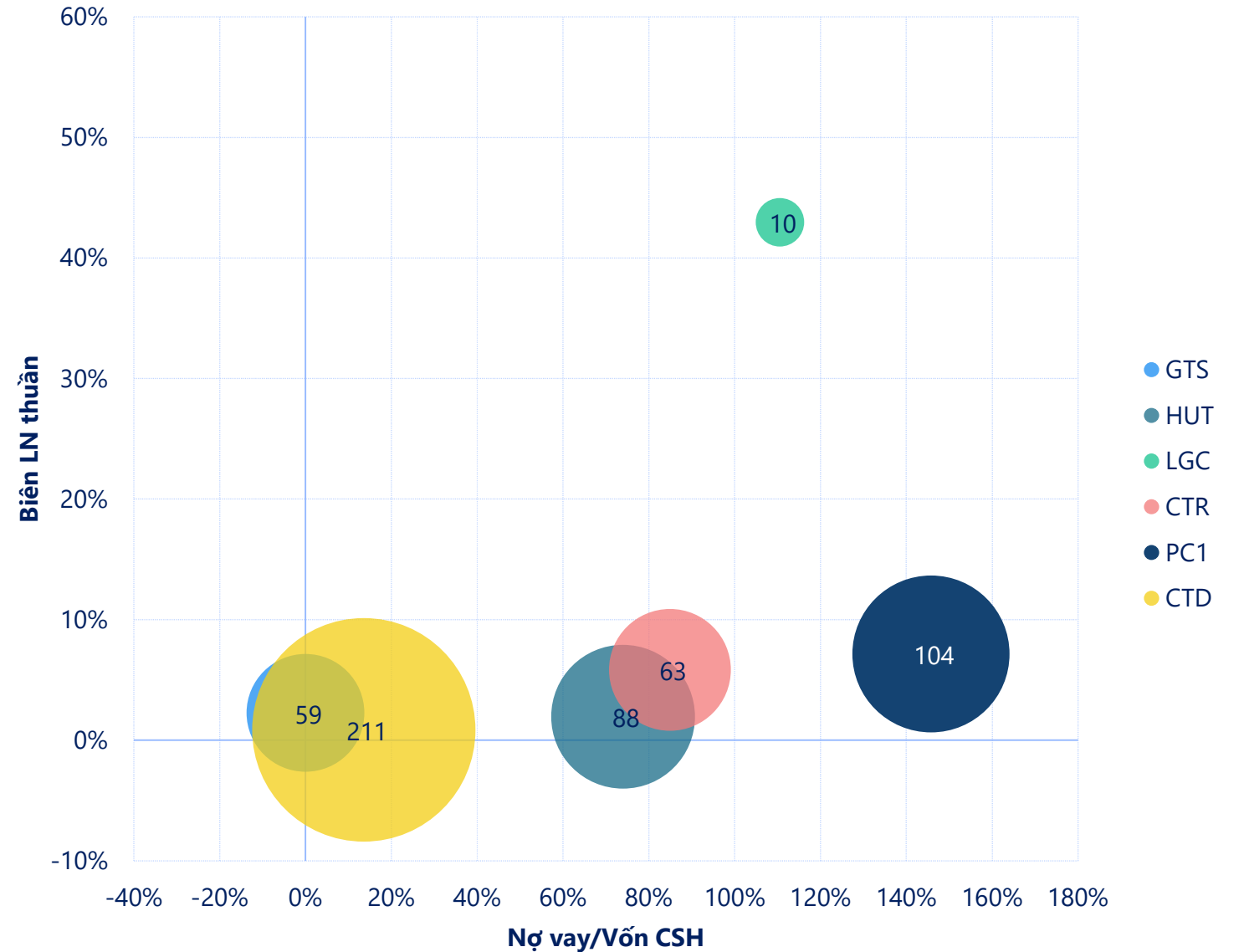
(Nguồn: fireant.vn)

**Biên lợi nhuận (TTM)**



(Nguồn: fireant.vn)

**Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu**



(Nguồn: fireant.vn)